

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 18 /2022/ DS-ST

Ngày 15/9/2022

Về Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH N**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích T

Các Hội thẩm nhân dân: Bà H2 Thị Kim P.

Bà H2 Thị P

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức T, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh N - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST - DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp: Chia thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 12 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 03/TB ngày 08/8/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà 95, đường L, phố 9, phường Đ, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Ông Phạm Đức H3, sinh năm 1958. Trú tại: Số nhà 49, ngõ 161, đường T, phố P, phường P, thành phố N, tỉnh N. (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/9/2021).

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Diệu H, sinh năm 1973.

Trú tại: Số nhà 29, ngách 74/10, đường T, tổ 10, phường T, quận L, thành phố H.

Địa chỉ cơ quan: Trung tâm Y, số 23, ngõ 200, đường N, phường B, quận L, thành phố H.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Xóm B, xã N, thành phố N, tỉnh N.

2. Chị Phạm Thanh H1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Số nhà 50, đường C, phố 4, phường Đ, thành phố N, tỉnh N.

3. Anh Phạm Trần Đ, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của anh Đ: Bà Trần Thị Diệu H, sinh năm 1973 (mẹ đẻ anh Đ). Địa chỉ: Số nhà 29, ngách 74/10, đường T, tổ 10, phường T, quận L, thành phố Hà Nội.

4. Anh Nguyễn Trần Thái H2, sinh năm 1996.

Trú tại: Số nhà 29, ngách 74/10, đường T, tổ 10, phường T, quận L, thành phố Hà Nội.

5. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1962.

HKTT: Số 79C, tổ 8A, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Phòng 312 nhà CT 4C, X2, khu đô thị Bắc Linh Đàm, phường H2 Liệt, quận H2 Mai, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa: vắng mặt chị D, có mặt ông H3 (đại diện theo ủy quyền của chị D).

Vắng mặt: bà H, chị H1, anh H2, ông T1 (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Bà N1 vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai.

NỘI D V U Á N:

****Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2021, bản tự khai nguyên đơn là chị Phạm Thị Thùy D, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị D là ông Phạm Đức H3 trình bày:*** Bố chị D là ông Phạm Viết T2 kết hôn với bà Phạm Thị Q sinh được hai người con là chị Phạm Thị Thùy D và chị Phạm Thanh H1. Năm 2005 ông T2, bà Quế ly hôn. Năm 2009, ông T2 kết hôn với bà Trần Thị Diệu H, hai người có một con chung là anh Phạm Trần Đ. Năm 2012, ông T2 chết không để lại di chúc. Bố mẹ ông T2 là ông Phạm Viết X (đã chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị N1. Trước khi kết hôn với bà H, năm 2007 ông T2 có tài sản riêng là thửa đất số 232, tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N diện tích 75m², trên đất không có tài sản gì. Mảnh đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Viết T2. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đang quản lý. Về giá trị mảnh đất đã được Hội đồng định giá theo biên bản định giá ngày 11/11/2021 của Tòa án là 2.625.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Chị D không có ý kiến gì. Quan điểm của chị D về phân chia thừa kế: đề nghị chia thừa kế mảnh đất này cho 05 người trong hàng thừa kế gồm bà Nguyễn Thị N1, Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh H1, bà Trần Thị Diệu H, Phạm Trần Đ. Ngoài tài sản trên chị D không đề nghị xem xét tài sản nào khác. Nguyên vọng của chị D là muốn được thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và có trách nhiệm thanh toán tiền cho những người trong hàng thừa kế.

Đối với các khoản phải ưu tiên thanh toán trước khi chia thừa kế, chị D có ý kiến như sau:

+ Đối với yêu cầu của bà H về việc đối trừ tiền cấp dưỡng nuôi cháu Đ và cho bà N1 thì chị D không chấp nhận.

+ Đối với tiền thuế đất của mảnh đất trên từ năm 2007 đến nay chưa nộp, chị D đề nghị đối trừ số tiền nộp thuế trước khi chia thừa kế và chị có trách nhiệm nộp thuế cho Nhà nước.

+ Về công sức trông coi bảo quản di sản: Chị D đề nghị Tòa án xem xét công sức trông giăng mảnh đất vì tuy chị không ở trên mảnh đất đó nhưng thường xuyên qua lại giăng trông mảnh đất để xem có ai lấn chiếm mảnh đất không. Tại phiên tòa ông Hiền trình bày trước đây chị D có đóng 4 cọc ở 4 góc nhưng đến nay không còn cái cọc nào. Về tính công sức trông coi bảo quản, chị D không đề nghị mức tiền cụ thể mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với yêu cầu của bà H và bà N1 về việc đối trừ số tiền 200 triệu đồng, các bà khai là khoản nợ của ông T2 khi còn sống có vay. Trong số tiền nói trên thì có ông Trần Minh T1 là người cho vay xuất trình giấy biên nhận vay tiền 100 triệu đồng. Do thời gian đã lâu nên chị D không biết chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền có đúng của ông T2 không. Chị D không cung cấp được chữ viết, chữ ký của ông T2.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị D trình bày: Do đã có Kết luận giám định của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đúng là chữ viết, chữ ký của ông Phạm Viết T2 trong giấy biên nhận vay tiền nên chị D chấp nhận khoản vay nợ của ông T2 đối với ông Trần Minh T1 số tiền 100 triệu đồng. Còn số tiền 100 triệu đồng còn lại không có tài liệu nào chứng minh nên chị D không chấp nhận.

- Ngoài ra, chị D đề nghị số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định và định giá là 5.000.000 đồng mà chị đã bỏ ra nay chị yêu cầu những người thừa kế cùng phải chịu để thanh toán lại cho chị.

Tại phiên tòa, ông Phạm Đức H3 đề nghị tạm ngừng phiên tòa để làm rõ anh Nguyễn Trần Thái H2 có phải là con riêng của bà H hay không vì chỉ căn cứ vào giấy khai sinh của anh H2 là không có căn cứ.

Các tài liệu chứng cứ chị D, người đại diện theo ủy quyền của chị D giao nộp: Đơn khởi kiện ngày 06/6/2021; 02 Bản sao giấy khai sinh của Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh H1; 02 Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh H1; 01 Bản sao căn cước công dân của bà Nguyễn Thị N1; 03 Bản sao sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thanh Hoàn, Nguyễn Thị N1, Phạm Thị Quế; 01 Bản sao Giấy chứng tử của ông Phạm Viết T2; Sơ yếu lý lịch của chị Phạm Thị Thùy D (có chứng thực của UBND phường Đông Thành); 01 Trích lục bản đồ địa chính của thửa đất số 232; 01 Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 16/7/2021 (sửa đổi về địa chỉ của bà

H); 01 Bản tự khai ngày 28/6/2021 của chị D; 01 Bản sao chứng minh nhân dân của ông Phạm Đức Hiền; 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 22/9/2021, bản tự khai bổ sung ngày 06/12/2021, đơn trình bày ngày 25/02/2022, đơn đề nghị ngày 28/7/2022, 28/8/2022.

Bị đơn – bà Trần Thị Diệu H trình bày tại các văn bản ý kiến tại Tòa án thể hiện: Bà kết hôn với ông Phạm Viết T2 ngày 13/02/2009. Trước khi kết hôn với ông T2, bà có một con riêng là anh Nguyễn Trần Thái H2 sinh năm 1996. Sau khi kết hôn, ông T2 về ở cùng với hai mẹ con bà tại nhà của bố mẹ đẻ bà tại số nhà 29, ngách 10/74 phố T, tổ 11, phường T, quận L, thành phố Hà Nội. Trong quá trình cùng chung sống, ông T2 và cháu H2 coi nhau như bố con. Bà và ông T2 có một con chung là cháu Phạm Trần Đ sinh ngày 02/12/2009. Năm 2012 ông T2 chết đột tử không để lại di chúc.

Về tài sản: Ông T2 có tài sản là một thửa đất số 243 tờ bản đồ số 3PL2 nay là thửa số 232 tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N có diện tích là 75m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Viết T2 năm 2007. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất nay bà đang quản lý. Ngoài ra không có tài sản gì khác. Về giá trị mảnh đất bà nhất trí như giá mà Hội đồng định giá tài sản đã xác định là 2.625.000.000 đồng. Nay chị D có yêu cầu chia thừa kế, tại các bản ý kiến ban đầu, bà H có đề nghị đối trừ khoản tiền cấp dưỡng nuôi cháu Đ và bà N1 nhưng tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bà có ý kiến như sau: trước khi chia thừa kế thì đối trừ các khoản ưu tiên thanh toán gồm:

- Tiền thuế đất của thửa đất.
- Khoản nợ 200 triệu của ông T2 khi còn sống. Số tiền này ông T2 vay bà không hề biết. Sau khi ông T2 chết có hai người mang giấy nợ đến để đòi nợ, lúc đó mẹ đẻ ông T2 là bà Nguyễn Thị N1 ở cùng với gia đình bà chứng kiến sự việc này, tổng hai giấy nợ là 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*), bà không biết địa chỉ của họ. Trong số tiền 200 triệu đồng nói trên, có ông Trần Minh T1 đã xuất trình giấy vay tiền của ông Phạm Viết T2 chồng bà vay số tiền 100 triệu đồng. Bà xác định đúng chữ viết, chữ ký của ông T2 trong giấy biên nhận vay tiền mà ông Trần Minh T1 đã cung cấp và yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải có trách nhiệm cùng trả nợ.

Bà đề nghị chia thừa kế cho 6 người gồm: bà N1 (mẹ đẻ ông T2), chị D, chị H1, bà (H), anh H2 và anh Đ

Việc chị D có nguyện vọng được sử dụng mảnh đất thì bà cũng không phản đối vì nguyện vọng thừa kế của mọi người là như nhau.

Các tài liệu chứng cứ bà H giao nộp gồm: 01 Bản sao Chứng minh nhân dân của bà Trần Thị Diệu H, 01 Bản sao Sổ hộ khẩu của gia đình mang tên chủ hộ Trần Thị Diệu H cấp năm 2010; 01 Bản sao + bản gốc Giấy khai sinh của cháu Phạm Trần Đ; 01 Bản sao Giấy chứng tử của ông Phạm Viết T2; 01 Bản sao Giấy khai sinh + bản sao

căn cước công dân anh Nguyễn Trần Thái H2; 01 Bản sao công chứng + bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn của bà Trần Thị Diệu H với ông Phạm Viết T2; 01 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Viết T2; Bản ý kiến của bà Trần Thị Diệu H ngày 02/8/2021; Bản ý kiến của bà Nguyễn Thị N1 ngày 15/8/2021; Bản ý kiến của bà Trần Thị Diệu H ngày 20/8/2021, đơn xin xử vắng mặt đề ngày 09/02/2022; tài liệu về chữ viết của ông Phạm Viết T2.

- **Anh Nguyễn Trần Thái H2 tại bản trình bày tại các văn bản ngày 15/8/2021, ngày 24/3/2022, 18/7/2022 thể hiện:** Anh là con riêng của bà H. Sau khi mẹ anh là bà Trần Thị Diệu H kết hôn với ông Phạm Viết T2 thì ông T2 về ở cùng với anh và mẹ anh tại nhà của ông bà ngoại tại số nhà 29, ngách 10/74 phố Thượng Thanh, tổ 11, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Tp Hà Nội. Trong suốt thời gian chung sống ông T2 trông nom nuôi dưỡng giáo dục anh và anh cũng là người chăm sóc phụng dưỡng ông T2 như cha con. Khi ông T2 chết, anh để tang, chống gậy đứng trước linh cữu và là người ôm di ảnh của ông T2 khi đi mai táng. Hơn 6 năm sau, anh cùng mẹ anh là bà H đứng ra tổ chức bốc mộ cho ông T2. Việc chia thừa kế di sản của ông T2 anh đề nghị chia làm 6 phần, trong đó anh được hưởng thừa kế của ông T2. Về các khoản ưu tiên thanh toán, anh đề nghị trước khi chia thừa kế cần đối trừ các khoản ưu tiên thanh toán là tiền thuế của mảnh đất và số tiền 200 triệu đồng (trong đó có số tiền 100 triệu vay của ông Trần Minh T1), ngoài ra anh H2 không đề nghị gì thêm. Về việc chị D có nguyện vọng được sử dụng mảnh đất, anh không có ý kiến gì.

- **Bà Nguyễn Thị N1** tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án ngày 31/8/2021, bà trình bày: Anh Phạm Viết T2 là con trai của bà và ông Phạm Viết Xuân, hiện nay ông Xuân đã chết (ông Xuân chết năm 2004). Anh Phạm Viết T2, sinh năm 1965 có hai đời vợ, vợ cả là chị Phạm Thị Quế. Anh T2 và chị Quế sinh được hai người con là Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1990 và Phạm Thanh H1, sinh năm 1995. Năm 2005, anh T2 và chị Quế ly hôn. Đến năm 2009, anh T2 kết hôn với chị Trần Thị Diệu H. Hai người sinh được 01 người con chung là cháu Phạm Trần Đ, sinh năm 2009. Trước khi lấy anh T2, chị H có một người con riêng là cháu Nguyễn Trần Thái H2, sinh năm 1996 (con với người chồng trước của chị H, hiện vợ chồng đã ly hôn). Cháu H2 ở với chị H nên khi chị H kết hôn với anh T2 thì cháu H2 ở với anh T2 và chị H. Anh T2 đã coi cháu H2 như con đẻ và cháu H2 cũng coi anh T2 như bố của mình. Khi anh T2 chết (chết năm 2012), cháu H2 đã lo chu đáo trách nhiệm của người con đối với bố. Bà là mẹ của anh T2 nên bà coi anh H2 như cháu nội của bà.

Về tài sản của anh Phạm Viết T2: Sau khi ly hôn với chị Quế và trước khi kết hôn với chị H thì anh T2 có tài sản riêng là mảnh đất diện tích 75m² đất ở tại khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N. Anh T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Phạm Viết T2 đối với mảnh đất

trên. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất trên do chị H (vợ anh T2) quản lý.

Khi anh T2 chết được khoảng 100 ngày thì có hai người bạn của anh T2 là anh T1, làm ở Công an trên Hà Nội phụ trách ở Phòng Ma túy và một anh ở Đoàn Hùng đi buôn bông bưởi đến đòi nợ anh T2. Bà không biết họ tên, địa chỉ của các anh ấy nhưng các anh ấy là bạn của anh T2 thường xuyên đến chơi và ăn cơm ở nhà cùng với mẹ con bà. Các anh ấy bảo bà trả tiền nợ cho anh T2 do trước đây anh T2 nợ tiền làm ăn buôn bán,. Anh T2 nợ mỗi người là 100.000.000đồng (*một trăm triệu đồng*). Tổng cộng hai người cho vay là 200 triệu đồng. Các anh ấy đến đòi nợ và nói với bà về việc vay tiền của anh T2 như vậy. Bà đã nói với các anh ấy là cho bà xin khất lại, khi nào có tiền bà sẽ trả cho các anh ấy. Lúc các anh ấy đòi nợ thì có cả chị H cũng biết. Lúc đó bà đang ở trên Hà Nội cùng với chị H để chăm sóc các con của chị H và anh T2 vì các cháu còn nhỏ. Sau đó bà về quê định bán mảnh đất trên nhưng do người mua trả giá thấp nên bà không bán nên mảnh đất mới còn như hiện nay. Từ đó đến nay, người cho anh T2 vay tiền vẫn cứ đến đòi chị H thì chị H lại điện thoại cho bà. Bà lại xin khất lại vì chưa có tiền trả. Do vậy bà đề nghị Tòa án xem xét số tiền 200 triệu đồng mà anh T2 còn nợ lúc còn sống chưa trả để đối trừ vào giá trị tài sản mảnh đất khi phân chia thừa kế. Bà đề nghị giao số tiền 200 triệu nói trên cho chị H (vợ anh T2) quản lý, để chị H có trách nhiệm trả nợ cho những người đã cho anh T2 vay vì họ đều ở trên Hà Nội. Ngoài khoản nợ nói trên, anh T2 không còn nợ khoản nào khác.

Đối với các khoản chi phí như mai táng, bảo quản di sản và các chi phí khác theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự mà Tòa án đã công bố và giải thích, bà N1 không có yêu cầu Tòa án xem xét.

Anh T2 (con trai bà), chết không để di chúc do anh chết đột ngột. Chị D có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của anh T2 để lại là mảnh đất nói trên, bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thừa kế để bà được hưởng tài sản theo pháp luật, ngoài ra bà cũng đề nghị cho anh Nguyễn Trần Thái H2 cũng được hưởng thừa kế của anh T2.

Chị Phạm Thanh H1 trình bày tại bản tự khai ngày 02/7/2021, đơn đề nghị ngày 19/8/2022, thể hiện: Bố chị là ông Phạm Viết T2 kết hôn với bà Phạm Thị Quế sinh được hai người con gồm chị gái là Phạm Thị Thùy D và chị. Năm 2005, bố mẹ chị ly hôn. Năm 2009, ông T2 bố chị kết hôn với bà Trần Thị Diệu H, hai người sinh được một người con chung là anh Phạm Trần Đ. năm 2012 ông T2 chết, không để lại di chúc. Tài sản ông T2 để lại là thửa đất số 232, tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, xã Ninh Tiến, thành phố N diện tích đất 75m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đang quản lý. Quan điểm của chị về việc chia thừa kế: chị đề nghị chia di sản thừa kế cho 5 người gồm: bà N1, bà H, chị D, chị H1, anh Đ. Chị đồng ý giao đất cho chị D

được quyền sử dụng thửa đất, chị D có trách nhiệm thanh toán tiền cho những người được hưởng thừa kế. Ngoài ra chị không đề nghị xem xét tài sản nào khác. Trước khi chia di sản thừa kế, chị cũng đề nghị Tòa án xem xét công sức trông giăng thửa đất vì mặc dù chị và chị D không trực tiếp ở trên thửa đất nhưng hai chị em thường xuyên ra giăng trông thửa đất xem có bị ai lấn chiếm đất không, chị không đề nghị số tiền cụ thể.

Ông Trần Minh T1 tại các văn bản ý kiến tại tòa ông trình bày: Ông và ông Phạm Viết T2 chơi với nhau từ năm 2005. Ngày 29/01/2010 ông T2 có vay của ông số tiền 100.000.000đồng (*một trăm triệu đồng*) để giải quyết việc riêng và hứa sẽ trả trong 03 tháng. Đến hạn thì ông T2 không trả được. Ông T2 hứa sẽ bán đất ở N để trả cho ông. Đến tháng 2/2012 thì ông T2 chết do đột tử. Khi đến thắp H cho ông T2, ông đã gặp vợ ông T2 là bà Trần Thị Diệu H và mẹ đẻ ông T2 là bà N1, ông đã thông báo chuyện ông T2 vay tiền của ông. Nay ông biết Tòa án đang giải quyết việc chia di sản thừa kế của ông T2 là mảnh đất ở N, ông đề nghị: Việc ông T2 vay tiền của ông chưa trả thì những người thừa kế tài sản của ông T2 có trách nhiệm trả cho ông, ông không tính lãi số tiền 100 triệu đồng nói trên. Do điều kiện ở xa, sức khỏe không đảm bảo nên ông đề nghị bà Trần Thị Diệu H nhận tiền thay ông và có trách nhiệm trả cho ông.

Tài liệu chứng cứ ông T1 giao nộp: bản gốc giấy biên nhận ông Phạm Viết T2 vay tiền, bản tự khai, giấy đề nghị ngày 09/12/2021, bản trình bày ngày 31/3/2022, ngày 22/4/2022.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc T2 theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng trình tự quy định của pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 BLTTDS 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 637, 675, 676, 679, 683 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật người cao tuổi, Luật trẻ em. Đề nghị xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thùy D về chia thừa kế đối với di sản của ông Phạm Viết T2 là mảnh đất diện tích 75m², thửa đất số 243 tờ bản

đồ số 3PL2 nay là thửa số 232 tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Viết T2 năm 2007.

- Giao cho chị Phạm Thị Thùy D được quyền sử dụng thửa đất nói trên. Chị D có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần cho những người thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N1, chị Phạm Thị Thùy D, chị Phạm Thanh H1, bà Trần Thị Diệu H, anh Nguyễn Trần Thái H2 và anh Phạm Trần Đ mỗi người là 420.652.000đồng;

- Giao bà H quản lý số tiền cháu Đ được hưởng thừa kế.

- Chị D có trách nhiệm trả số tiền 100 triệu đồng cho ông Trần Minh T1 do thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Viết T2.

- Chị D có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ thuế đất cho Nhà nước từ năm 2007.

Sau khi chị D thực hiện xong các nghĩa vụ nói trên, chị D được quyền làm thủ tục để sang tên mảnh đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Về án phí: Miễn án phí chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba cho bà N1 và cháu Đ.

Chị D, bà H, chị H1, anh H2 mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 20.826.000đồng và án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là 834.000 đồng. Tổng cộng mỗi người phải nộp án phí là 21.660.000đồng.

Do chị D đã nộp tạm ứng án phí 14.000.000đồng nên được khấu trừ vào tiền án phí, chị D còn phải nộp số tiền là 7.660.000đồng.

- Về chi phí tố tụng:

+ Chi phí giám định: Chị D phải chịu chi phí giám định là 1.200.000đồng Chị D đã chi phí xong.

+ Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà H, chị H1, bà N1, anh H2, cháu Đ (do bà H đại diện) mỗi người phải thanh toán lại cho chị D số tiền 834.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế*: Ông Phạm Viết T2 chết tháng 2/2012, ngày 06/6/2021 chị Phạm Thị Thùy D có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thời hiệu chia di sản thừa kế là 30 năm, do vậy thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

[2]. *Về xác định di sản thừa kế*: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự, cung cấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N tại Công văn số 132/CNVPĐK đất đai ngày 01/9/2021 đã có đủ căn cứ xác định di sản thừa kế của ông Phạm Viết T2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 75m² là thửa đất

số 243 tờ bản đồ số 3PL2, nay là thửa đất số 232 tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Viết T2 ngày 17/12/2007. Đây là tài sản riêng của ông Phạm Viết T2. Các đương sự đều thống nhất yêu cầu chia thừa kế đối với di sản nói trên. Ngoài ra không đề nghị chia di sản thừa kế nào khác của ông T2.

[3]. Về các khoản ưu tiên thanh toán:

[3.1]. Đối với nghĩa vụ của người chết để lại:

+ Đối với khoản vay của ông Trần Minh T1. Ông T1 cung cấp Giấy biên nhận vay tiền. Nội D giấy vay tiền: *“tên tôi là Phạm Viết T2 công ty được phẩm Tiến Phúc số CMND 164485117 Công an N cấp 29-12/007 có vay anh Trần Minh T1 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn) vay trong 3 tháng. Hà Nội 29/1/2010 ký tên T2”*.

Bà H, anh H2, bà N1 đều xác định nghĩa vụ trả nợ của người thừa kế đối với khoản vay nợ trên. Quá trình giải quyết vụ án, chị D không xác định chữ viết, chữ ký của ông T2 trong giấy biên nhận có đúng không nên chưa xác định được nghĩa vụ trả nợ. Tòa án đã trưng cầu giám định đối với chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền nói trên. Bà H đã cung cấp bản gốc các tài liệu về chữ viết, chữ ký của ông Phạm Viết T2 trong Giấy chứng nhận kết hôn (*ký hiệu M1*), giấy khai sinh của cháu Phạm Trần Đ (*ký hiệu M2*), tài liệu ghi chép của ông T2 khi còn sống công tác (*ký hiệu M3*) để làm mẫu so sánh.

Tại Kết luận giám định số 414/KL-KTHS-TL ngày 09/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận về đối tượng giám định: Chữ ký, chữ viết trên *“Giấy nhận tiền”* (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ viết, chữ ký của ông Phạm Viết T2 tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký viết ra.

Do vậy có cơ sở khẳng định việc vay tiền của ông Phạm Viết T2 đối với ông Trần Minh T1 số tiền 100 triệu đồng khi còn sống là có thật. Khoản vay nói trên là giao dịch dân sự giữa ông Phạm Viết T2 và ông Trần Minh T1, không có sự tham gia của bà H. Bà H không biết. Đến khi ông T2 chết, được người cho vay đến thông báo thì bà N1 và bà H mới được biết. Do vậy cần xác định khoản vay này là nợ riêng của ông Phạm Viết T2 mà những người hưởng thừa kế đều phải có trách nhiệm ngang nhau để trả nợ cho ông Phạm Viết T2 trong phạm vi di sản do người chết để lại. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị D trình bày do đã có Kết luận giám định về chữ viết, chữ ký của ông T2 trong giấy biên nhận vay tiền nói trên nên nguyên đơn chấp nhận khoản vay nói trên để đối trừ nghĩa vụ thanh toán trước khi phân chia thừa kế là phù hợp với pháp luật.

+ Đối với khoản 100 triệu đồng còn lại mà bà N1 và bà H khai ông T2 còn nợ khi còn sống nhưng không biết tên tuổi địa chỉ cụ thể, không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh về việc vay nợ nói trên của ông T2 khi còn sống nên không có cơ sở chứng minh việc ông T2 nợ khoản tiền nói trên. Do vậy đề nghị của bà H và bà N1 về vấn đề trên là không được chấp nhận.

Căn cứ Điều 637, 683 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần buộc những người trong hàng thừa kế của ông Phạm Viết T2 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của ông T2 là 100 triệu đồng đã vay của ông Trần Minh T1 và được ưu tiên thanh toán trước khi chia thừa kế. Để đảm bảo việc thi hành nghĩa vụ nói trên thì cần giao cho người được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ là phù hợp.

[3.2]. Đối với khoản nợ thuế đất đối với Nhà nước: Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã Ninh Tiến ngày 11/11/2021 thì thuế đất hàng năm của thửa đất 232 diện tích 75m² mang tên ông Phạm Viết T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 là 68.000đồng/năm. Do mảnh đất trên chưa có sự biến động về làm nhà cũng như chưa có sự mua bán chuyển nhượng nên Ủy ban nhân dân xã Ninh Tiến chưa tiến hành thu thuế của người sử dụng đất. Căn cứ vào mức thuế đất thì từ năm 2007 đến năm 2022 là 16 năm tương ứng với số tiền là 68.000đồng/năm x 16 năm = 1.088.000đồng. Như vậy trước khi phân chia thừa kế thì số tiền thuế đất trên sẽ được ưu tiên thanh toán và giao cho người hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất quản lý để có trách nhiệm nộp cho Nhà nước.

[3.3]. Đối với việc bảo quản di sản: Chị D và chị H1 có yêu cầu xem xét công trông coi bảo quản di sản do hai người khai đã thường xuyên đến đó để trông giăng mảnh đất xem thổ đất có bị ai lấn chiếm hoặc xây dựng công trình gì trên đất không. Về vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy chị D, chị H1 không cư trú trên mảnh đất nói trên, không xây dựng tài sản gì trên đất, quá trình từ khi ông T2 được giao mảnh đất đến nay không có sự việc tranh chấp mà các chị phải đứng ra giải quyết, không ai đứng ra nộp thuế đất cho Nhà nước. Do vậy, không có căn cứ chứng minh công sức trông coi bảo quản di sản cho chị D và chị H1.

[3.4]. Đối với đề nghị trước đây của bà H về thanh toán tiền cấp dưỡng cho cháu Đ và trợ cấp cho bà N1. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian ông T2 còn sống, về mặt pháp luật ông T2 không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con và cấp dưỡng cho cha mẹ theo quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặt khác tại khoản 5 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định về các trường hợp Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng thì có quy định trường hợp người cấp dưỡng chết. Do vậy, đến nay ông T2 chết thì không phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và trợ cấp cho cha mẹ, do vậy đề nghị này của bà H là không được chấp nhận.

Đối với cá khoản chi phí hợp lý khác theo Điều 683 Bộ luật dân sự năm 2005 các đương sự không có yêu cầu xem xét giải quyết.

[4] Về xác định người thừa kế và phân chia thừa kế:

Ông T2 có mẹ đẻ còn sống là bà Nguyễn Thị N1 (bố đẻ là ông Phạm Việt Xuân đã chết năm 2004). Ông T2 trước đây kết hôn với bà Phạm Thị Quế sinh được hai người con là Phạm Thị Thùy D và Phạm Thanh H1. Năm 2005, ông T2 ly hôn với bà Quế. Năm 2009, ông T2 kết hôn với bà Trần Thị Diệu H. Bà H có con riêng là anh Nguyễn Trần Thái H2, sinh năm 1996. Ông T2 và bà H có một người con chung là cháu Phạm Trần Đ, sinh năm 2009. Năm 2012 ông T2 chết tại số nhà nói trên. Ông T2 chết không để lại di chúc.

Đến nay, chị D và chị H1 đều không đề nghị chia thừa kế cho anh Nguyễn Trần Thái H2. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị D đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ về anh H2 có phải là con của bà H. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào giấy khai sinh của anh Nguyễn Trần Thái H2 và sổ hộ khẩu gia đình của bà Trần Thị Diệu H thể hiện bà H là chủ hộ, anh H2 là thành viên trong hộ khẩu với bà H, có mối quan hệ với chủ hộ là con. Như vậy, vấn đề anh H2 là con của bà Trần Thị Diệu H đã được pháp luật công nhận nên việc người đại diện theo ủy quyền của chị D đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa là không cần thiết.

Từ khi ông T2 kết hôn với bà H thì ông T2 về sống chung cùng với bà H và anh H2 tại số nhà 29, ngách 74/10, đường Thượng Thanh, tổ 10, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội là nhà của bà H, lúc đó anh H2 còn nhỏ, mới 13 tuổi. Ông T2 ở cùng nhà nên giữa ông T2 và anh H2 có mối quan hệ quan tâm chăm sóc với nhau. Ông T2 ở số nhà trên đến khi chết. (Giấy chứng tử -BL13). Khi ông T2 chết, anh H2 chịu tang và đứng trước linh cữu của ông T2 để cảm tạ người đến thấp H. Anh H2 cùng phụ giúp với mẹ (bà H) lo ma chay và đến khi bốc mộ cho ông T2. Lời khai bà N1 (mẹ đẻ ông T2) đã xác nhận về các vấn đề trên. Bản thân bà N1 đã coi anh H2 như cháu nội của bà. Điều đó cho thấy giữa ông T2 (cha dượng) với anh H2 (con riêng) có mối quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con. Theo Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này”*.

Do ông T2 chết không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật. Căn cứ các Điều 675, 676, 679 Bộ luật dân sự năm 2005, những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Việt T2 gồm 6 người là bà Nguyễn Thị N1, bà Trần Thị Diệu H, chị Phạm Thị Thùy D, chị Phạm Thanh H1, cháu Phạm Trần Đ và anh Nguyễn Trần Thái H2.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021 xác định diện tích đất tại thửa 232, tờ bản đồ số 5 xã Ninh Tiến có diện tích đất là $75m^2$, trên đất không có tài sản gì.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 11/11/2021 xác định giá đất theo thị trường tại khu vực lân cận là $35.000.000\text{đồng}/m^2 \times 75m^2 = 2.625.000.000\text{đồng}$ (hai tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng), đất theo khung giá Nhà nước là $3.600.000\text{đồng} \times 75m^2 = 270.000.000\text{đồng}$. Đến nay các đương sự đều thống nhất phân chia di sản thừa kế theo giá đất thị trường là 2.625.000.000đồng là phù hợp với pháp luật.

Đổi trừ các khoản được ưu tiên thanh toán gồm: nghĩa vụ trả nợ của người chết để lại 100.000.000đồng, khoản nợ thuế đất là 1.088.000đồng. Giá trị di sản thừa kế còn lại để chia là: 2.523.912.000đồng. Chia làm 6 phần, tương ứng mỗi kỹ phần thừa kế là **420.652.000đồng**.

Chị D có nguyện vọng được thừa kế quyền sử dụng đất. Bà H, bà N1 và những người thừa kế khác không có ý kiến tranh chấp gì. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị D được quyền sử dụng mảnh đất nói trên. Chị D có nghĩa vụ nộp thuế đất cho Nhà nước từ năm 2007, thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông T2 để lại cụ thể trả nợ cho ông Trần Minh T1 100.000.000đồng và có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho những người hưởng thừa kế gồm bà N1, bà H, chị H1, cháu Đ, anh H2 mỗi người là 420.652.000đồng là phù hợp với quy định pháp luật. Cháu Phạm Trần Đ còn nhỏ là người chưa thành niên nên kỹ phần thừa kế của cháu được hưởng thì giao cho mẹ đẻ cháu là bà Trần Thị Diệu H quản lý.

Sau khi chị D thực hiện xong các khoản nghĩa vụ nói trên, chị D được quyền làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để sang tên mảnh đất.

Việc ông Trần Minh T1 ủy quyền cho bà Trần Thị Diệu H nhận hộ số tiền 100 triệu đồng để trả nợ cho ông được thực hiện tại giai đoạn thi hành án nếu ông tiếp tục có ủy quyền.

[5]. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí chia tài sản: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia. Cụ thể được tính như sau: $20.000.000\text{đồng} + 4\% \times (420.652.000 - 400.000.000)\text{đồng} = 20.826.000\text{đồng}$.

- Án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ 3: Do các đồng thừa kế cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại nên phải chịu án phí ngang nhau của số tiền phải thi hành cụ thể án phí được tính là $5\% \times 100.000.000\text{đồng} = 5.000.000\text{đồng}$. Mỗi người phải chịu án phí theo phần là $5.000.000\text{đồng} : 6 = 834.000\text{đồng}$.

Bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi, cháu Phạm Trần Đ là trẻ em. Căn cứ Luật người cao tuổi, Luật trẻ em; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, bà N1

và cháu Đ được miễn án phí chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người chết để lại.

Tổng cộng: Chị Phạm Thị Thùy D, chị Phạm Thanh H1, bà Trần Thị Diệu H, anh Nguyễn Trần Thái H2 mỗi người phải nộp án phí là 21.660.000 đồng. Do chị D đã nộp 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, nay phải nộp thêm số tiền là 7.660.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng:

+ Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền chi phí là 5.000.000 đồng, chị D đã chi phí. Chị D yêu cầu những người thừa kế cùng phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá cùng với chị. Theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Do những người trong hàng thừa kế được hưởng ngang nhau, do vậy tương ứng mỗi người phải chịu chi phí về định giá tài sản là $5.000.000 \text{ đồng} : 6 = 834.000 \text{ đồng}$. Như vậy bà N1, bà H, chị H1, anh H2, cháu Đ (do bà H đại diện) phải thanh toán cho chị D số tiền 834.000 đồng tiền chi phí về định giá tài sản.

+ Chi phí giám định: Do chị D không xác định được chữ ký chữ viết của bố chị là ông Phạm Viết T2 trong giấy biên nhận vay tiền mà ông Trần Minh T1 cung cấp cho Tòa án có đúng hay không nên Tòa án đã trưng cầu giám định. Đến nay, đã có kết quả giám định làm rõ về chữ ký chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền. Căn cứ Điều 160, 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị D phải chịu chi phí giám định. Số tiền chi phí giám định là 1.200.000 đồng theo Thông báo của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N. Chị D đã chi phí xong. Số tiền tạm ứng chi phí giám định còn lại, Tòa án đã hoàn trả 3.800.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 637, 675, 676, 679, 683 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Các điều 147, 160, 161, 165, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật người cao tuổi, Luật trẻ em.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thùy D về chia thừa kế đối với di sản để lại của ông Phạm Viết T2 là mảnh đất diện tích 75m^2 thuộc thửa đất số 243 tờ bản đồ số 3PL2, nay là thửa đất số 232 tờ bản đồ địa chính số 5, khu Đồng Sau, thôn Phúc Sơn, xã Ninh Tiến, thành phố N, tỉnh N đã được Ủy ban nhân dân

thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Viết T2 ngày 17/12/2007.

2. Giao cho chị Phạm Thị Thùy D được quyền sử dụng mảnh đất nói trên.

Chị D có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần cho những người thừa kế gồm: Bà Trần Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị N1, chị Phạm Thanh H1, anh Phạm Trần Đ 420.652.000đồng, anh Nguyễn Trần Thái H2 mỗi người là 420.652.000đồng (*bốn trăm hai mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng*).

Giao cho bà Trần Thị Diệu H quản lý số tiền cháu Phạm Trần Đ được hưởng thừa kế.

3. Chị Phạm Thị Thùy D có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000đồng (*một trăm triệu đồng*) cho ông Trần Minh T1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Viết T2.

4. Chị Phạm Thị Thùy D có nghĩa vụ nộp thuế đất hàng năm cho Nhà nước từ năm 2007.

Sau khi chị Phạm Thị Thùy D thanh toán xong các khoản nghĩa vụ nói trên, chị D được quyền làm thủ tục để sang tên mảnh đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba cho bà Nguyễn Thị N1 và cháu Phạm Trần Đ.

- Chị Phạm Thị Thùy D, bà Trần Thị Diệu H, chị Phạm Thanh H1, anh Nguyễn Trần Thái H2 mỗi người phải nộp án phí là 21.660.000đồng. (*hai mươi một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Do chị D đã nộp tạm ứng án phí là 14.000.000đồng (*mười bốn triệu đồng*) tại Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000573 ngày 24/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, nên chị D còn phải nộp số tiền là 7.660.000đồng (*bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

6. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N1, bà Trần Thị Diệu H, chị Phạm Thanh H1, anh Nguyễn Trần Thái H2, cháu Phạm Trần Đ (do bà H đại diện) phải thanh toán cho chị Phạm Thị Thùy D số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 834.000đồng (*tám trăm ba mươi tư nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và

những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trình hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh N
- VKSND TP N
- Chi cục thi hành án Ds TP N
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Bích T

